

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÒA CƯỜNG**

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán Thành phố giao	Dự toán UBND phường quyết định	Thực hiện		Tỷ lệ (%)	
				Quý II	Lũy kế đến quý II/2026	TH/DT TP	TH/DT phường
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>	<i>6=4/2</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	638.931	660.891	173.037,115942	597.741,040549	93,55	90,44
I	Thu NSDP được hưởng theo phân bổ	470.855	470.855	129.706,866565	350.484,372	74,44	74,44
-	Thu NSDP hưởng 100%	197.694	197.694	75.586,837555	127.956,993893	64,72	64,72
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu khác	273.161	273.161	54.120,029010	222.527,378027	81,46	81,46
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.076	168.076	10.666,284400	186.230,284400	110,80	110,80
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách						
2	Thu bổ sung có mục tiêu	168.076	168.076	10.666,284400	186.230,284400	110,80	110,80
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư			32.663,964977	32.663,964977		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	21.960	0,000000	28.362,419252		129,15
VI	Thu viện trợ						
VII	Thu cấp dưới nộp cấp trên						
B	TỔNG CHI NSDP	638.931	660.891	140.199,507974	272.570,716802	42,66	41,24
I	Tổng chi cân đối NSDP	638.931	660.891	140.199,507974	272.570,716802	42,66	41,24
1	Chi đầu tư phát triển	56.996	56.996	10.608,310469	25.377,478531	44,53	44,53
2	Chi thường xuyên	572.518	555.056	129.591,197505	247.193,238271	43,18	44,53
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	9.417	9.417	0,000000	0,000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	39.422	0,000000	0,000		
II	Chi các chương trình mục tiêu						
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0,000000	0,000000		
IV	Chi bổ sung cấp dưới						
V	Chi nộp ngân sách cấp trên			0,000000	0,000000		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	0	32.837,607968	325.170,323747		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP						
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc						
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh						
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP						
I	Vay để bù đắp bội chi						
II	Vay để trả nợ gốc						
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP						

Hòa Cường, ngày 03 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hà Ngọc Đức



Trương Thanh Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÒA CƯỜNG**

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN, VAY NSDP TRÊN ĐỊA BÀN QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	Phường giao	Quý II	Lũy kế đến quý II/2026	Thành phố giao	UBND quyết định
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.970.000	4.970.000	4.456.374,484940	6.576.863,790974	132,33%	132,33%
	Trong đó: Thu NSNN đã loại trừ hoàn thuế)			4.448.686,711217	6.547.488,683665		
I	Thu nội địa	4.970.000	4.970.000	4.456.374,484940	6.576.863,790974	132,33%	132,33%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600.130	600.130	109.692,166458	489.579,468926	81,58%	81,58%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	97.340	97.340	-355.316,136060	230.690,706552	236,99%	236,99%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.694.940	1.694.940	355.908,244076	816.117,233303	48,15%	48,15%
4	Thuế thu nhập cá nhân	410.330	410.330	109.085,339547	386.197,829582	94,12%	94,12%
5	Thuế bảo vệ môi trường	653.400	653.400	36.598,228241	154.595,427807	23,66%	23,66%
6	Các loại phí, lệ phí	512.020	512.020	121.023,982945	235.082,763501	45,91%	45,91%
	Trở: Lệ phí trước bạ	151.090	151.090	35.417,869898	80.405,918989	53,22%	53,22%
7	Các khoản thu về nhà, đất	429.450	429.450	3.963.152,380180	4.055.971,517570	944,46%	944,46%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0,000000	0,000000		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.370	38.370	38.451,052145	43.367,768930	113,03%	113,03%
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	367.960	367.960	3.883.523,613575	3.966.627,225780	1078,01%	1078,01%
-	Thu tiền sử dụng đất	23.120	23.120	41.177,714460	45.976,522860	198,86%	198,86%
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN		0	0,000000	0,000000		
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển		0	0,000000	0,000000		
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công		0	0,000000	0,000000		
10	Thu từ hoạt động xổ số	400.000	400.000	64.096,189241	151.883,601855	37,97%	37,97%
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	320	320	3.002,164909	3.213,911700	1004,35%	1004,35%
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	62.000	62.000	45.271,482100	45.271,482100	73,02%	73,02%
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế		0	0,000000			
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước		0	0,000000			
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		0	0,000000	0,000000		
14	Thu khác ngân sách	110.070	110.070	3.860,443303	8.259,848078	7,50%	7,50%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	-7.687,773723	-29.375,107309		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			-7.687,773723	-29.375,107309		
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu						
7	Thuế khác						

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	Phường giao	Quý II	Lũy kế đến quý II/2026	Thành phố giao	UBND quyết định
A	B	I	2	3	4	5=4/I	6=4/2
IV	Thu viện trợ						
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	638.931	660.891	173.037,115942	597.741,040549	93,55%	90,44%
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng	470.855	470.855	129.706,866565	350.484,371920	74,44%	74,44%
1	Từ các khoản thu phân chia	273.161	273.161	54.120,029010	222.527,378027	81,46%	81,46%
2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	197.694	197.694	75.586,837555	127.956,993893	64,72%	64,72%
II	Thu chuyển nguồn năm trước sang		21.960		28.362,419252		129,15%
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.076	168.076	10.666,284400	186.230,284400	110,80%	110,80%
IV	Thu kết dư năm trước		0	32.663,964977	32.663,964977		

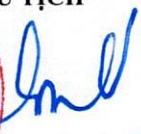
Hòa Cường, ngày 03 tháng 07 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

TRƯỞNG PHÒNG 

Hà Ngọc Đức

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH 

Trương Thanh Dũng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÒA CƯỜNG**

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2026

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán		Thực hiện		So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	UBND quyết định	Quý II	Lũy kế đến quý II/2026	Thành phố giao 5=4/1	UBND quyết định 5=4/2
A	B	1	2	3	4		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	638.931,000000	660.891,000000	140.199,507974	272.570,716802	42,66%	41,24%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	638.931,000000	660.891,000000	140.199,507974	272.570,716802	42,66%	41,24%
I	Chi đầu tư phát triển	56.996,000000	56.996,000000	10.608,310469	25.377,478531	44,53%	44,53%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	56.996,000000	56.996,000000	10.608,310469	25.377,478531	44,53%	44,53%
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		18.494,000000	10.608,310469	13.632,536000		
1.2	Chi Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
1.3	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ NSTW						
1.4	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW						
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi Văn hóa thông tin		55,000000		127,453000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình						
1.8	Chi Thể dục thể thao						
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		29.302,000000		11.617,489531		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		105,000000		0,000000		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội						
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác (vốn chờ)		9.040,000000		0,000000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương						
4	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định						
III	Chi thường xuyên	572.518,000000	555.056,000000	129.591,197505	247.193,238271	43,18%	44,53%
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	215.621,000000	211.961,000000	59.360,167347	106.575,770524	49,43%	50,28%
2	Chi Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.000,000000	2.310,000000	68,080000	68,080000		
3	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ NSTW	8.612,000000	8.294,000000	2.443,464944	3.518,184337	40,85%	42,42%
4	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	18.274,000000	18.000,000000	2.646,734460	5.613,286146	30,72%	31,18%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	18.674,000000	19.174,944000	6.039,033000	7.669,471700	41,07%	40,00%
6	Chi Văn hóa thông tin	3.779,000000	5.509,000000	2.306,329920	3.369,508850	89,16%	61,16%
7	Chi Phát thanh, truyền hình	2.342,000000	0,000000	0,000000			
7	Chi Thể dục thể thao	1.643,000000	1.479,000000	227,536000	254,466000	15,49%	17,21%
8	Chi Bảo vệ môi trường	26.940,000000	27.536,000000	357,350400	543,350398	2,02%	1,97%
9	Chi các hoạt động kinh tế	68.428,000000	54.370,656000	7.702,391678	10.456,065565	15,28%	19,23%
9.1	Chi sự nghiệp Nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
9.2	Chi sự nghiệp giao thông, công chính và KTTT						
9.3	Chi sự nghiệp tài nguyên						
9.4	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin						
9.5	Chi sự nghiệp kinh tế khác						
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79.791,000000	83.255,400000	23.976,619026	47.868,452221	59,99%	57,50%
10.1	Chi quản lý nhà nước						
10.2	Chi hoạt động Đảng						
10.3	Chi hoạt động tổ chức chính trị						
10.4	Chi hỗ trợ đoàn thể khác						
11	Chi Bảo đảm xã hội	111.600,000000	111.600,000000	24.463,490730	61.256,602530	54,89%	54,89%
12	Chi khác	14.814,000000	11.566,000000	0,000000	0,000000	0,00%	0,00%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,000000					
V	Chi viện trợ						
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0,000000					
VII	Chi chuyển nguồn				0,000000		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm						
IX	Chi tạo nguồn CCTL		39.422,000000		0,000000		0,00%
X	Dự phòng	9.417,000000	9.417,000000				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0,000000					



STT	Nội dung chi	Dự toán		Thực hiện		So sánh thực hiện/DT(%)	
		Thành phố giao	UBND quyết định	Quý II	Lũy kế đến quý II/2026	Thành phố giao	UBND quyết định
A	B	1	2	3	4	5=4/1	5=4/2
1	Bổ sung cân đối	0,000000					
2	Bổ sung có mục tiêu	0,000000					
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước	0,000000					
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước	0,000000					
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0,000000					

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

TRƯỞNG PHÒNG



Hà Ngọc Đức

Hòa Cường, ngày 03 tháng 07 năm 2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Trương Thanh Dũng